

Số: /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu tại xã Tam Cường và xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo do Công ty TNHH Đình Vàng làm Chủ đầu tư;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 2402/CV-ĐV ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Đình Vàng và hồ sơ kèm theo Văn bản số 50 ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu Tam Cường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 292/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đình Vàng (địa chỉ tại số 1166 đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu Tam Cường tại xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày và phụ liệu Tam Cường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số 0200269921 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 17/02/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 34, ngày 20/8/2025.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000026 do UBND thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận ngày 10/01/2007.

1.4. Mã số thuế: 0200269921.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công, sản xuất giày dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 50.588,5 m² (trong đó diện tích khu cũ là 33.750,5 m² và diện tích khu mở rộng là 17.647,8 m²)

- Cơ sở có tiêu chí như dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Công suất: 3.000.000 đôi giày dép/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: [Nguyên liệu sản xuất mũ giày → Phân xưởng cắt → Phân xưởng in logo, dập khuy, cải màu (nếu có) → Phân xưởng may] + [Nguyên liệu đế → Phân xưởng đế thực hiện gia công] → Kho quản lý sản xuất → Phân xưởng gò, thành hình → Vệ sinh, kiểm tra, đóng gói → Kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh:

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đỉnh Vàng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường, điểm b khoản 36 Điều 1 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Công ty TNHH Đỉnh Vàng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 4 năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Am;
- Công ty TNHH Đỉnh Vàng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Công thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các labo rửa tay.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt nhà bếp chuyên gia.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh hút trạm bơm Đồng Mộc thuộc địa bàn xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý của cơ sở thoát theo đường ống PVC D200 vào Kênh hút trạm bơm Đồng Mộc thuộc địa bàn xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2283339$; $Y(m) = 582277$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng nước thải lớn nhất: $160 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau quá trình xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy theo đường ống PVC D200 ra Kênh hút trạm bơm Đồng Mộc theo phương thức xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A, Bảng 2), (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Chủ cơ sở cần hoàn thiện cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý nước thải nhằm nước thải ra nguồn tiếp nhận đảm bảo giới hạn cho phép của QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D42-125 vào 10 bể tự hoại 03 ngăn tổng dung tích 140 m³, sau đó đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các labo rửa tay được thu gom bằng ống PVC D90-140 vào đường cống thoát nước thải, sau đó đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp chuyên gia được thu gom bằng ống PVC D42-125 vào 01 bể tách dầu mỡ 3 ngăn dung tích 9 m³ để xử lý sơ bộ trước khi theo đường cống thoát nước vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → 10 bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 10 bể.

- Tổng dung tích: 140 m³, trong đó:

+ Khu nhà chuyên gia: 05 bể, dung tích 10 m³/bể.

+ Khu nhà vệ sinh công nhân: 03 bể, dung tích 26 m³/bể.

+ Khu nhà văn phòng: 01 bể, dung tích 10 m³.

+ Nhà bảo vệ khu mở rộng: 01 bể, dung tích 2 m³.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp chuyên gia → 01 bể tách dầu mỡ 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích: 9 m³.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, nước rửa tay → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí – ANOXIC → Bể hiếu khí – FBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Ống thoát PVC D200 → Kênh hút trạm bơm Đồng Mộc. Bùn thải được lưu chứa tại bể chứa bùn và định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 160 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cơ chất (methanol, mật rỉ), Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

Cơ sở có phát sinh lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 160 m³/ngày đêm, Chủ cơ sở cam kết thực hiện quan trắc định kỳ, tần suất 06 tháng/lần.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Bố trí đồng hồ đo lưu lượng nước đầu vào, đầu ra, máy phát điện dự phòng cho hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo nguyên tắc hoạt động luân phiên (1 máy chạy, 1 máy dự phòng). Lập kế hoạch mua sắm thiết bị dự phòng để sẵn sàng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể xử lý để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, thực hiện liên hệ với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1) ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận

hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 chuyên sản xuất – khu thành hình AB (khu cũ).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng pha keo (khu cũ).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động tại buồng phun sơn cải màu (khu cũ).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của quá trình quét keo – khu vực chuyên gia công đế ngoài và thành hình E (khu mở rộng).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động của quá trình quét keo, quét nước xử lý, đánh xi – khu vực sản xuất đế trong, đế giữa (khu mở rộng).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế chuyên số 01 (khu mở rộng).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế chuyên số 02 (khu mở rộng).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế chuyên số 03 (khu mở rộng).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình mài đế chuyên số 04 (khu mở rộng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty, địa chỉ tại xã Vĩnh Am, thành phố Hải Phòng, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283360$, $Y(m) = 582396$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 02, 03). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283343$, $Y(m) = 582313$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 04). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283292$, $Y(m) = 582418$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý khí thải từ nguồn số 05). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283292$, $Y(m) = 582341$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý khí thải từ nguồn số 06). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283292$, $Y(m) = 582424$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06 (xử lý khí thải từ nguồn số 07). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283293$, $Y(m) = 582407$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 07 (xử lý khí thải từ nguồn số 08). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283293$, $Y(m) = 582401$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 08 (xử lý khí thải từ nguồn số 09). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2283291$, $Y(m) = 582383$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $185.628 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $20.628 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $27.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=0,8$, $K_v=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Metylaxetat	mg/Nm^3	$610^{(2)}$		
3	Etylaxetat	mg/Nm^3	$1.400^{(2)}$		

4	Methylcyclohexan	mg/Nm ³	2.000 ⁽²⁾		
5	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾		
II	Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
<p>Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khí thải công nghiệp (Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (Kv) thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)</p>					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 02 chuyền sản xuất – khu thành hình AB (khu cũ) được thu gom bằng đường ống D150-600 vào hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D600.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động phòng pha keo (khu cũ) được thu gom bằng đường ống D200-300 vào hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động tại buồng phun sơn cải màu (khu cũ) được thu gom bằng đường ống D300-400 vào hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của quá trình quét keo – khu vực chuyền gia công đế ngoài và thành hình E (khu mở rộng) được thu gom bằng ống thu 750x750, ống D300-600 vào hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D600.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hoạt động của quá trình quét keo, quét nước xử lý, đánh xi – khu vực sản xuất đế trong, đế giữa (khu mở rộng) được thu

gom bằng ống thu 750x750 vào hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D600.

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình mài để chuyên số 01 (khu mở rộng) được thu gom bằng ống thu D400 vào hệ thống xử lý số 05 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình mài để chuyên số 02 (khu mở rộng) được thu gom bằng ống thu D400 vào hệ thống xử lý số 06 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình mài để chuyên số 03 (khu mở rộng) được thu gom bằng ống thu D400 vào hệ thống xử lý số 07 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình mài để chuyên số 04 (khu mở rộng) được thu gom bằng ống thu D400 vào hệ thống xử lý số 08 để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường bằng ống thoát D300.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải sau xử lý → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 20.628 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 28.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 27.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 42.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 05, 06, 07, 08:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải số 05, 06, 07: Khí chứa bụi → Ống thu gom → Quạt hút → Xyclon → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải sau xử lý → Môi trường không khí.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải số 08: Khí chứa bụi → Ống thu gom → Quạt hút → Xyclon → Ống thoát khí thải sau xử lý → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: 17.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: 17.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: 17.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: 17.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình vận hành đã thiết lập.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải để sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn để vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 20.628 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 28.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất 27.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất 42.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 17.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất 17.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất 17.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 17.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Đinh Vàng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.6. Chịu nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số _____ /GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01 : Từ hoạt động của máy cắt nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy may.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy in cao tần.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 01.
- Nguồn số 06: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02.
- Nguồn số 07: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03.
- Nguồn số 08: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 04.
- Nguồn số 09: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 05.
- Nguồn số 10: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 06.
- Nguồn số 11: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 07.
- Nguồn số 12: Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 08.
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	9.017
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	50
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 03	NH	190
4	Ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	20
5	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	NH	20
Tổng					9.297

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 300 tấn/năm, gồm: bavia vải, bavia da, vải thừa, da thừa, bụi vải, bìa carton, giấy, bùn thải bể tự hoại, bùn thải từ bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: Dự kiến phát sinh 60 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	170

2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	5.000
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	2.500
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn	08 02 04	KS	50
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Lỏng	18 01 01	KS	2.500
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	KS	135
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	13.300
Tổng					23.655

1.5. Chất thải khác: Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải: khoảng 5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: 01 kho; diện tích kho: 40 m².
- Bể chứa dung môi thải: 01 bể; dung tích chứa: 8 m³.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa: 02 kho.
- Diện tích kho chứa chất thải rắn thông thường: 100 m²
- Diện tích kho chứa chất bụi từ hoạt động mài: 10 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa, chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác phân loại.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải, với hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Cơ sở cơ bản đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy sản xuất giấy và phụ liệu tại xã Tam Cường và xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo do Công ty TNHH Đinh Vàng làm Chủ đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý, phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch và xây dựng theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

4. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.